

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG  
OCEAN GROUP  
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independent – Freedom - Happiness

Số: 03/2025/CBTT- OGC  
No: 03/2025/CBTT-OGC

Hà Nội, ngày 3 tháng 2 năm 2025  
HaNoi, day 3 month 2 year 2025

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP  
ĐOÀN  
ĐẠI  
DƯƠNG

Digitally signed by  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN ĐẠI  
DƯƠNG  
DN: c=VN, st=HÀ NỘI,  
l=Quận Thanh Xuân,  
cn=CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN ĐẠI  
DƯƠNG,  
0.9.2342.19200300.100  
.1.1=MST:0102278484  
Date: 2025.02.03  
18:11:42 +07'00'

CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission of Vietnam  
Ho Chi Minh City Stock Exchange

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương/ Ocean Group Joint Stock Company

Mã chứng khoán/**Stock code**: OGC

Địa chỉ/**Address**: Tầng 23, Tòa nhà Leadvisors Tower, Số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/**23rd Floor, Leadvisors Tower, No. 643 Pham Van Dong Street, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi**

Điện thoại/**Tel**: 0398 618 018

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin/ **Information discloser**: Phạm Hùng Việt

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/**Tel**:

Fax:

Loại thông tin công bố/**Type of disclosed information**:

☐ 24 giờ

☐ Bất thường

☐ Theo yêu cầu

☒ Định kỳ

/ **24h**

/ **Extraordinary**

/ **As requested**

/ **Periodic**

Nội dung thông tin công bố/ **Contents of disclosure**:

+ Công bố Báo cáo **tài chính** riêng và hợp nhất tự lập quý IV năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương/ **Announcement of the Separate and Consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024 of Ocean Group Joint Stock Company.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 3/2/2025 tại đường dẫn: [http://oceangroup.vn/?page\\_id=55](http://oceangroup.vn/?page_id=55)./ *This information was published on the company's website on 3 February 2025, as in the link: [http://oceangroup.vn/?page\\_id=55](http://oceangroup.vn/?page_id=55).*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ ***We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.***

***Nơi nhận/ Recipients:***

- Như trên/ ***As above;***
- Lưu VP/ ***Archived: Office;***

**Đại diện tổ chức**

***Organization representative***

Người đại diện theo pháp luật/

***Legal representative***



**Phạm Hùng Việt**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ IV NĂM 2024

## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 2 - 3               |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 4                   |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 5 - 6               |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 7 - 24              |





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>677.701.511.973</b>   | <b>614.489.696.098</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>190.735.461.868</b>   | <b>197.951.313.504</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 73.435.461.868           | 60.198.469.684           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 117.300.000.000          | 137.752.843.820          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>32.738.333.738</b>    | <b>50.611.780.230</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        | 6           | 21.755.664.092           | 21.755.664.092           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh        | 122        |             | (15.052.229.225)         | (15.476.895.892)         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 26.034.898.871           | 44.333.012.030           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>197.462.036.924</b>   | <b>99.384.724.280</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 28.657.690.753           | 20.875.916.647           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 66.907.514.960           | 63.825.106.297           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 9           | 5.900.000.000            | 6.000.000.000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 10          | 274.114.055.166          | 180.564.863.496          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (179.910.647.934)        | (173.868.891.664)        |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 1.793.423.979            | 1.987.729.504            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>233.418.766.758</b>   | <b>238.774.111.966</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 335.671.993.531          | 341.027.338.739          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (102.253.226.773)        | (102.253.226.773)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>23.346.912.685</b>    | <b>27.767.766.118</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 4.033.067.935            | 3.215.357.661            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 9.929.016.934            | 15.167.580.641           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 9.384.827.816            | 9.384.827.816            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>3.830.030.821.207</b> | <b>4.153.344.786.159</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>323.836.126.954</b>   | <b>648.752.261.270</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 10          | 323.836.126.954          | 693.135.508.950          |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        |             | -                        | (44.383.247.680)         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>482.879.574.297</b>   | <b>512.672.371.098</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 427.216.525.131          | 454.592.094.558          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 830.822.741.015          | 827.626.391.147          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (403.606.215.884)        | (373.034.296.589)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | 55.663.049.166           | 58.080.276.540           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 75.516.700.065           | 75.452.223.786           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (19.853.650.899)         | (17.371.947.246)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>21.178.712.553</b>    | <b>22.383.906.237</b>    |
| 1. Nguyên giá                                | 231        |             | 36.155.810.460           | 36.155.810.460           |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                    | 232        |             | (14.977.097.907)         | (13.771.904.223)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>214.306.763.029</b>   | <b>210.947.648.528</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 13          | 214.306.763.029          | 210.947.648.528          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>2.293.104.224.006</b> | <b>2.257.159.474.745</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | 6           | 208.104.224.006          | 2.257.159.474.745        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 6           | 2.101.423.700.000        | 18.423.700.000           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (16.423.700.000)         | (18.423.700.000)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>494.725.420.368</b>   | <b>501.429.124.281</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 14          | 463.767.909.355          | 462.647.977.447          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | 266.725.134              | 407.547.919              |
| 3. Lợi thế thương mại                        | 269        | 15          | 30.690.785.879           | 38.373.598.915           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>4.507.732.333.180</b> | <b>4.767.834.482.257</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                    | <b>300</b> |             | <b>2.774.686.824.096</b> | <b>3.210.735.650.988</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                    | <b>310</b> |             | <b>724.807.187.276</b>   | <b>712.586.425.247</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                           | 311        |             | 28.825.722.414           | 23.356.489.631           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                     | 312        | 16          | 15.677.297.836           | 19.196.896.999           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                   | 313        | 17          | 229.010.358.406          | 230.542.597.721          |
| 4. Phải trả người lao động                               | 314        |             | 7.974.658.546            | 21.056.865.704           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                             | 315        | 18          | 17.926.917.486           | 11.410.550.150           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                     | 318        | 19          | 5.882.416.957            | 5.769.716.978            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                | 319        | 20          | 249.380.070.849          | 247.472.745.992          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                     | 320        | 21          | 155.296.663.881          | 140.288.028.779          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                            | 321        |             | 3.386.672.199            | 4.383.521.053            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                            | 322        |             | 11.446.408.702           | 9.109.012.240            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                    | <b>330</b> |             | <b>2.049.879.636.820</b> | <b>2.498.149.225.741</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                            | 331        |             | 2.625.664.458            | 3.363.621.314            |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                      | 336        | 19          | 196.864.333.355          | 202.857.730.781          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                                 | 337        | 20          | 540.883.756.898          | 719.745.961.537          |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                      | 338        | 21          | 1.270.000.000.000        | 1.532.331.166.911        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                       | 341        |             | 39.505.882.109           | 39.850.745.198           |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 | <b>400</b> |             | <b>1.733.045.509.084</b> | <b>1.557.098.831.269</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                 | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>1.733.045.509.084</b> | <b>1.557.098.831.269</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                | 411        |             | 3.000.000.000.000        | 3.000.000.000.000        |
| - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết                   | 411a       |             | 3.000.000.000.000        | 3.000.000.000.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                               | 414        |             | 6.269.828.101            | 6.269.828.101            |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                          | 415        |             | (10.000)                 | (10.000)                 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                 | 418        |             | 105.490.784.620          | 105.490.784.620          |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                         | 420        |             | 14.345.072.839           | 14.345.072.839           |
| 6. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối                     | 421        |             | (2.450.907.216.247)      | (2.576.832.511.589)      |
| - Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (2.573.677.415.791)      | (2.663.070.975.657)      |
| - Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế kỳ này              | 421b       |             | 122.770.199.544          | 86.238.464.068           |
| 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                   | 429        |             | 1.057.847.049.771        | 1.007.825.667.298        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                 | <b>440</b> |             | <b>4.507.732.333.180</b> | <b>4.767.834.482.257</b> |



Người lập  
Nguyễn Thị Na  
Ngày 03 tháng 02 năm 2025



Kế toán trưởng  
Vũ Xuân Dương





Tổng Giám đốc  
Lê Vũ Hải



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B02a-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/2024     | Quý IV/2023      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|                                                                               |       |             |                 |                  | Năm nay                            | Năm trước        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 145.252.358.090 | 136.203.781.643  | 1.041.967.566.805                  | 999.175.492.396  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |             | 4.983.399.718   | 1.971.691.090    | 35.578.336.268                     | 14.490.636.911   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)                 | 10    | 23          | 140.268.958.372 | 134.232.090.553  | 1.006.389.230.537                  | 984.684.855.485  |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                                       | 11    | 24          | 96.466.674.590  | 96.177.425.236   | 528.405.888.053                    | 528.378.396.863  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                   | 20    |             | 43.802.283.782  | 38.054.665.317   | 477.983.342.484                    | 456.306.458.622  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | 25          | 4.938.079.131   | 5.657.916.274    | 22.499.704.998                     | 52.696.089.818   |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | 26          | 26.981.353.650  | 8.003.779.180    | 201.437.410.903                    | 26.540.960.509   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 27.660.873.802  | 7.514.267.113    | 107.460.171.210                    | 20.207.091.779   |
| 8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết                           | 24    |             | 12.446.909.923  | 7.627.741.817    | 35.944.749.261                     | 20.031.731.328   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                           | 25    |             | 28.166.391.222  | 25.498.522.495   | 181.878.022.797                    | 171.669.932.077  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26    |             | (2.701.197.069) | 44.350.631.467   | 89.666.478.204                     | 148.002.936.933  |
| 11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22+24)-(25+26)) | 30    |             | 8.740.725.033   | (26.512.609.734) | 66.158.030.007                     | 182.820.450.249  |
| 12. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 100.233.596.904 | 11.038.203.517   | 179.146.056.370                    | 16.014.616.299   |
| 13. Chi phí khác                                                              | 32    |             | 6.112.643.788   | 6.752.398.505    | 15.247.137.032                     | 35.782.837.103   |
| 14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)                                            | 40    | 27          | 94.120.953.116  | 4.285.805.012    | 161.186.774.170                    | (19.768.220.804) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                              | 50    |             | 102.861.678.149 | (22.226.804.722) | 227.344.804.177                    | 163.052.229.445  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    |             | 7.655.034.541   | (8.142.145.945)  | 32.058.895.495                     | 45.354.601.617   |
| 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                                               | 52    |             | (133.162.272)   | (454.823.622)    | (204.040.301)                      | (23.563.308.460) |
| 18. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                                | 60    |             | 95.339.805.880  | (13.629.835.155) | 195.489.948.983                    | 141.260.936.288  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                             | 61    |             | 89.913.346.409  | (920.453.837)    | 122.770.199.544                    | 94.080.442.324   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                            | 62    |             | 5.426.459.471   | (12.709.381.318) | 72.719.749.439                     | 47.108.493.964   |
| 21. (Lỗ)/Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu                                       | 70    |             | 300             | (3)              | 409                                | 309              |

Người lập  
Nguyễn Thị Na  
Ngày 03 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng  
Vũ Xuân Dương

Tổng Giám đốc  
Lê Vũ Hải



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                          | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|----------------------------|
|                                                                                                   |           | Năm nay                        | Năm trước                  |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                 |           |                                |                            |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                   | 01        | 227.344.804.177                | 163.052.229.445            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                      |           |                                |                            |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                          | 02        | 47.827.777.722                 | 53.989.794.366             |
| Các khoản dự phòng                                                                                | 03        | (40.766.158.077)               | 18.673.449.074             |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại                                                | 04        | -                              | (10.337.502)               |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                           | 05        | (20.752.955.508)               | (73.827.293.882)           |
| Chi phí lãi vay                                                                                   | 06        | 107.677.564.994                | 20.207.091.779             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08        | 321.331.033.308                | 182.084.933.280            |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                                       | 09        | 261.258.585.211                | 128.008.169.514            |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                             | 10        | 5.355.345.208                  | 13.400.672.044             |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (337.177.848.413)              | (201.328.642.422)          |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                                        | 12        | (2.986.481.008)                | 16.053.025.116             |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                                  | 13        | -                              | -                          |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                               | 14        | (114.505.745.228)              | (5.614.935.552)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                 | 15        | (46.271.537.511)               | (23.440.453.436)           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                             | 16        | 1.948.462.443                  | -                          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                            | 17        | (1.000.000)                    | (1.712.032.566)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              | <b>20</b> | <b>88.950.814.010</b>          | <b>107.450.735.978</b>     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                    |           |                                |                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        | (10.147.980.018)               | (16.066.140.722)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                          | 22        | 208.767.675                    | 1.340.965.339              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                               | 23        | (21.771.886.841)               | (636.601.542.030)          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        | -                              | 197.600.000.000            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25        | -                              | (2.085.000.000.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26        | 6.705.000.000                  | 1.710.000.000              |
| 7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27        | 24.929.791.050                 | 51.552.077.857             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                  | <b>30</b> | <b>(76.308.134)</b>            | <b>(2.485.464.639.556)</b> |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                          |
|-------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|--------------------------|
|                                                             |           | Năm nay                        | Năm trước                |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>          |           |                                |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông | 31        | 1.007.386                      | 320.000.000.000          |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                     | 33        | 375.730.636.096                | 1.533.911.411.696        |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                  | 34        | (471.822.000.994)              | (12.523.382.917)         |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông                     | 36        | -                              | (8.918.104)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> | <b>(96.090.357.512)</b>        | <b>1.841.379.110.675</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>         | <b>50</b> | <b>(7.215.851.636)</b>         | <b>(536.634.792.903)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                            | 60        | 197.951.313.504                | 734.575.768.905          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        | -                              | 10.337.502               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>          | <b>70</b> | <b>190.735.461.868</b>         | <b>197.951.313.504</b>   |

Người lập  
Nguyễn Thị Na  
Ngày 03 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng  
Vũ Xuân Dương

Tổng Giám đốc  
Lê Vũ Hải



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017634 ngày 31 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 số 0102278484 ngày 01 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OGC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 23, Tòa nhà Leadvisors Tower, Số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh sân giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn và dịch vụ;
- Sản xuất và kinh doanh bánh kẹo.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các Công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm:

| Tên công ty                                                      | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ (%) | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ |             | Hoạt động kinh doanh chính                           |
|------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|
|                                                                  |         |                                                   | Cuối kỳ (%)                     | Đầu năm (%) |                                                      |
| Công ty Cổ phần One Capital Hospitality (*)                      | Hà Nội  | 55,60%                                            | 55,60%                          | 55,60%      | Du lịch, nhà hàng, khách sạn                         |
| Công ty Cổ phần Phát triển Tài nguyên Thiên nhiên Đại Dương (**) | Hà Nội  | 75,05%                                            | 75,05%                          | 75,05%      | Trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác gỗ, sản xuất gỗ |
| Công ty Cổ phần Sở giao dịch hàng hóa INFO (**)                  | Hà Nội  | 100,00%                                           | 100,00%                         | 100,00%     | Sàn giao dịch hàng hóa                               |
| Công ty Đầu tư Kinh doanh Bất động sản TKD Việt Nam (**)         | Hà Nội  | 100,00%                                           | 100,00%                         | 100,00%     | Kinh doanh bất động sản                              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG**

Tầng 23, Tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn  
Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty Cổ phần One Capital Hospitality (OCH) có các Công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm:

| Tên công ty                                 | Địa chỉ        | Tỷ lệ lợi ích<br>trực tiếp<br>của OCH tại<br>ngày cuối<br>kỳ<br>(%) | Quyền biểu quyết<br>của OCH |                | Hoạt động kinh<br>doanh chính                                    |
|---------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------|
|                                             |                |                                                                     | Cuối kỳ<br>(%)              | Đầu năm<br>(%) |                                                                  |
| Công ty Cổ phần<br>Tân Việt                 | Nha<br>Trang   | 51,42%                                                              | 51,42%                      | 51,42%         | Kinh doanh khách<br>sạn                                          |
| Công ty Cổ phần<br>Bánh Givral              | Hồ Chí<br>Minh | 50,77%                                                              | 50,77%                      | 50,77%         | Sản xuất, kinh<br>doanh các loại bánh                            |
| Công ty Cổ phần<br>Viptour - Togi           | Hà Nội         | 86,13%                                                              | 86,13%                      | 86,13%         | Đầu tư, thực hiện dự<br>án                                       |
| Công ty Cổ phần<br>Sao Hôm Nha<br>Trang     | Nha<br>Trang   | 99,99%                                                              | 99,99%                      | 100%           | Kinh doanh khách<br>sạn                                          |
| Công ty Cổ phần<br>Kem Tráng Tiên           | Hà Nội         | 99,81%                                                              | 99,98%                      | 99,98%         | Sản xuất, kinh<br>doanh các loại kem,<br>chè                     |
| Công ty TNHH<br>Sản xuất Bình<br>Hưng       | Bắc<br>Ninh    | 50,77%                                                              | 100%                        | 100%           | Cho thuê nhà xưởng<br>khu Công nghiệp                            |
| Quỹ Đầu tư cơ hội<br>đặc biệt<br>Leadvisors | Hà Nội         | 99,51%                                                              | 100%                        | 100%           | Quỹ đầu tư chứng<br>khoán                                        |
| Công ty Cổ phần<br>Kem Tín Phát             | Hà Nội         | 99,68%                                                              | 99,87%                      | 99,87%         | Chế biến sữa và các<br>sản phẩm từ Sữa                           |
| Công ty TNHH<br>Thực phẩm sạch<br>JP        | Sơn La         | 100%                                                                | 100%                        | 100%           | Chế biến, bảo quản<br>thịt và các sản phẩm<br>từ thịt, thủy sản. |

(\*\*) Các công ty đã dừng hoạt động và không có hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Ngày 16/8/2019, HĐQT Công ty đã có nghị quyết thông qua chủ trương giải thể và giao cho người đại diện phần vốn tại các Công ty này thực hiện đề xuất các phương án giải thể tới các Chủ sở hữu/Cổ đông theo đúng trình tự và quy định của Pháp luật.

Danh sách các Công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm:

| Tên công ty                                             | Địa chỉ      | Tỷ lệ lợi ích<br>của Công ty<br>mẹ tại ngày<br>cuối kỳ<br>(%) | Quyền biểu quyết<br>của Công ty mẹ |                | Hoạt động kinh<br>doanh chính                 |
|---------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|
|                                                         |              |                                                               | Cuối kỳ<br>(%)                     | Đầu năm<br>(%) |                                               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>BOT Hà Nội - Bắc Giang<br>(*) | Bắc<br>Giang | 21,00%                                                        | 21,00%                             | 21,00%         | Xây dựng công<br>trình đường sắt,<br>đường bộ |

(\*) Ngày 16/9/2019, HĐQT Công ty đã có Nghị quyết thông qua chủ trương thoái toàn bộ vốn đầu tư của OGC tại công ty này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                        | <b>Năm 2024</b> |
|------------------------|-----------------|
|                        | <b>Số năm</b>   |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50         |
| Máy móc, thiết bị      | 03 - 15         |
| Phương tiện vận tải    | 06 - 10         |
| Thiết bị văn phòng     | 03 - 08         |
| Tài sản cố định khác   | 03 - 08         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền thuê đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                        | <b>Năm 2024</b> |
|------------------------|-----------------|
|                        | <b>Số năm</b>   |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 50              |
| Máy móc, thiết bị      | 10              |

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

**Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng và trung tâm thương mại**

Tiền thuê văn phòng, trung tâm thương mại thể hiện số tiền thuê văn phòng, trung tâm thương mại đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng, trung tâm thương mại trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng    | 73.435.461.868         | 60.198.469.684         |
| - Tiền mặt                        | 7.820.457.480          | 14.242.044.181         |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 65.573.358.711         | 45.674.704.331         |
| - Tiền đang chuyển                | 41.645.677             | 281.721.172            |
| Các khoản tương đương tiền        | 117.300.000.000        | 137.752.843.820        |
|                                   | <b>190.735.461.868</b> | <b>197.951.313.504</b> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                        | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                        | VND                      | VND                      |
| <b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>                       | <b>21.755.664.092</b>    | <b>21.755.664.092</b>    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội                      | 18.184.066.533           | 18.184.066.533           |
| Công ty Cổ phần Fafilm thành phố Hồ Chí Minh           | 3.571.425.000            | 3.571.425.000            |
| Đầu tư chứng khoán khác                                | 172.559                  | 172.559                  |
| <b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>              | <b>26.034.898.871</b>    | <b>44.333.012.030</b>    |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng                       | 26.034.898.871           | 44.333.012.030           |
| <b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>               | <b>2.101.423.700.000</b> | <b>18.423.700.000</b>    |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng | 4.423.700.000            | 4.423.700.000            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội      | 12.000.000.000           | 12.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà             | -                        | 2.000.000.000            |
| Công ty Cổ Phần IDS Equity Holdings                    | 2.085.000.000.000        | -                        |
| <b>d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>      | <b>208.104.224.006</b>   | <b>2.257.159.474.745</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang          | 208.104.224.006          | 172.159.474.745          |
| Công ty Cổ Phần IDS Equity Holdings                    | -                        | 2.085.000.000.000        |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                 | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Mika | 6.647.496.885         | 6.647.496.885         |
| Phải thu khách hàng mua căn hộ  | 5.202.283.037         | 5.497.243.103         |
| Các khách hàng khác             | 16.807.910.831        | 8.731.176.659         |
|                                 | <b>28.657.690.753</b> | <b>20.875.916.647</b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                    | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà         | 43.284.161.557        | 43.284.161.557        |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư-Viptour | 18.267.900.000        | 18.267.900.000        |
| Các đối tượng khác                                 | 5.355.453.403         | 2.273.044.740         |
|                                                    | <b>66.907.514.960</b> | <b>63.825.106.297</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                            | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Công ty Cổ phần Robot Tosy | 5.900.000.000        | 6.000.000.000        |
|                            | <b>5.900.000.000</b> | <b>6.000.000.000</b> |

**10. PHẢI THU KHÁC**

|                                                              | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                           |                        |                        |
| Bà Nguyễn Thị Dung                                           | 53.200.000.000         | 53.200.000.000         |
| Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour - Togi | 46.240.000.000         | 46.240.000.000         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư - IOC    | 14.663.642.060         | 14.663.642.060         |
| Phải thu ngắn hạn khác                                       | 160.010.413.106        | 66.461.221.436         |
|                                                              | <b>274.114.055.166</b> | <b>180.564.863.496</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                            |                        |                        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                                      | 144.360.403.774        | 441.661.958.770        |
| Công ty TNHH VNT                                             | 78.027.802.500         | 150.027.802.500        |
| Công ty Cổ phần Licogi 19                                    | 57.000.000.000         | 57.000.000.000         |
| Công ty CP Giày da và may mặc xuất khẩu                      | 44.383.247.680         | 44.383.247.680         |
| Các đối tượng khác                                           | 64.673.000             | 62.500.000             |
|                                                              | <b>323.836.126.954</b> | <b>693.135.508.950</b> |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                                        | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                        | VND                      | VND                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                                  | 24.817.190.952           | 24.406.795.424           |
| Công cụ, dụng cụ                                       | 1.211.667.024            | 1.337.344.182            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                   | 297.785.661.701          | 305.688.156.514          |
| Thành phẩm tồn kho                                     | 6.026.608.801            | 4.357.311.774            |
| Hàng hóa                                               | 5.830.865.053            | 5.237.730.845            |
|                                                        | <b>335.671.993.531</b>   | <b>341.027.338.739</b>   |
| Dự phòng giảm giá Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | (102.253.226.773)        | (102.253.226.773)        |
|                                                        | <b>(102.253.226.773)</b> | <b>(102.253.226.773)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Khác           | Tổng cộng       |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|
|                               | VND                         | VND                    | VND                    | VND                   | VND            | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                        |                        |                       |                |                 |
| Tại ngày 01/01/2024           | 530.861.285.744             | 248.059.308.617        | 36.522.734.323         | 1.779.941.923         | 10.403.120.540 | 827.626.391.147 |
| Mua trong kỳ                  | -                           | 7.889.457.390          | 795.684.000            | 36.560.000            | 219.151.400    | 8.940.852.790   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                           | (3.147.284.589)        | -                      | -                     | -              | (3.147.284.589) |
| Phân loại lại                 | (1.924.193.000)             | 1.924.193.000          | -                      | -                     | -              | -               |
| Giảm khác                     | (83.571.974)                | (1.501.739.228)        | (964.002.498)          | (34.774.841)          | (13.129.792)   | (2.597.218.333) |
| Tại ngày 31/12/2024           | 528.853.520.770             | 253.223.935.190        | 36.354.415.825         | 1.781.727.082         | 10.609.142.148 | 830.822.741.015 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                        |                        |                       |                |                 |
| Tại ngày 01/01/2024           | 195.154.112.618             | 142.955.375.179        | 24.789.603.579         | 1.164.439.770         | 8.970.765.443  | 373.034.296.589 |
| Trích khấu hao trong kỳ       | 18.309.009.420              | 14.406.701.403         | 2.865.004.142          | 202.981.675           | 502.534.819    | 36.286.231.459  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                           | (3.117.093.831)        | -                      | -                     | -              | (3.117.093.831) |
| Phân loại lại                 | (1.132.410.800)             | 1.132.410.800          | -                      | -                     | -              | -               |
| Giảm khác                     | (83.571.974)                | (1.501.739.228)        | (964.002.498)          | (34.774.841)          | (13.129.792)   | (2.597.218.333) |
| Tại ngày 31/12/2024           | 212.247.139.264             | 153.875.654.323        | 26.690.605.223         | 1.332.646.604         | 9.460.170.470  | 403.606.215.884 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                        |                        |                       |                |                 |
| Tại ngày 01/01/2024           | 335.707.173.126             | 105.103.933.438        | 11.733.130.744         | 615.502.153           | 1.432.355.097  | 454.592.094.558 |
| Tại ngày 31/12/2024           | 316.606.381.506             | 99.348.280.867         | 9.663.810.602          | 449.080.478           | 1.148.971.678  | 427.216.525.131 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                         | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | VND                    | VND                    |
| Starcity Westlake Hanoi | 178.743.429.593        | 178.659.544.802        |
| Dự án Licogi 19         | 13.786.820.216         | 13.786.820.216         |
| Dự án 25 Trần Khánh Dư  | 16.468.231.409         | 16.468.231.409         |
| Các công trình khác     | 5.308.281.811          | 2.033.052.101          |
|                         | <b>214.306.763.029</b> | <b>210.947.648.528</b> |

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                              | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | VND                    | VND                    |
| Chi phí thuê dài hạn TTTM tại Làng Quốc tế Thăng Long        | 139.884.449.946        | 143.872.727.881        |
| Quyền khai thác 12 căn Biệt thự tại Khách sạn Sunrise Hội An | 134.560.868.085        | 139.122.253.449        |
| Chi phí thuê dài hạn tại tòa VNT Tower 19 Nguyễn Trãi        | 90.345.569.456         | 71.799.311.865         |
| Chi phí thuê dài hạn TTTM Ninh Bình Plaza                    | 40.908.493.354         | 42.307.094.746         |
| Chi phí thuê đất tại KCN Vsip Bắc Ninh                       | 13.677.007.697         | 14.103.104.465         |
| Chi phí thuê dài hạn tại Starcity Lê Văn Lương               | 12.278.063.012         | 12.623.517.560         |
| Chi phí thuê đất tại KCN Tân Bình                            | 3.657.910.073          | 3.820.483.853          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                               | 28.455.547.732         | 34.999.483.628         |
|                                                              | <b>463.767.909.355</b> | <b>462.647.977.447</b> |

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                              | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| Tại ngày 01 tháng 01         | 38.373.598.915        | 51.829.566.337        |
| Tăng trong năm               | 171.835.890           | 377.977.886           |
| Phân bổ trong năm            | (7.854.648.926)       | (13.731.398.602)      |
| Giảm khác                    | -                     | (102.546.706)         |
| Tại ngày kết thúc kỳ kế toán | <b>30.690.785.879</b> | <b>38.373.598.915</b> |

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                      | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước | 9.281.642.601         | 14.365.733.510        |
| Các đối tượng khác                   | 6.395.655.235         | 4.831.163.489         |
|                                      | <b>15.677.297.836</b> | <b>19.196.896.999</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.525.365.323          | 1.330.810.976          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 26.490.650.083         | 38.224.674.238         |
| Thuế nhà đất               | 100.461.578.805        | 100.461.578.805        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 554.259.692            | 1.075.263.582          |
| Các loại thuế khác         | 99.978.504.503         | 89.450.270.120         |
|                            | <b>229.010.358.406</b> | <b>230.542.597.721</b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                            | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Ngắn hạn                   |                       |                       |
| Lãi vay phải trả           | 2.213.300.040         | 3.041.260.274         |
| Các khoản trích trước khác | 15.713.617.446        | 8.369.289.876         |
|                            | <b>17.926.917.486</b> | <b>11.410.550.150</b> |

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                         | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      |                        |                        |
| Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản   | 5.882.416.957          | 5.745.449.299          |
| Doanh thu nhận trước khác               | -                      | 24.267.679             |
|                                         | <b>5.882.416.957</b>   | <b>5.769.716.978</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>                       |                        |                        |
| Công ty CP DVTM Tổng hợp Wincommerce    | 188.279.146.707        | 193.953.152.529        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ An Thịnh | 4.154.135.359          | 4.266.917.311          |
| Công ty TNHH Thiết bị y tế Sơn Dương    | 4.431.051.289          | 4.637.660.941          |
|                                         | <b>196.864.333.355</b> | <b>202.857.730.781</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                       | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                    |                        |                        |
| Công ty TNHH Pegasus Thăng Long                       | 116.042.770.800        | 116.042.770.800        |
| Công ty Cổ phần Giáo dục quốc tế Thần Đồng            | 36.008.500.000         | 36.008.500.000         |
| Công ty TNHH Gió Hát                                  | 36.090.811.985         | 36.090.811.985         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà          | 28.373.788.160         | 28.373.788.160         |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân                               | 6.000.000.000          | 6.000.220.000          |
| Công ty CP BSC Việt Nam                               | 6.131.655.786          | 6.131.655.786          |
| Cổ tức phải trả                                       | 4.232.450              | 2.080.702.000          |
| Các đối tượng khác                                    | 20.728.311.668         | 16.744.297.261         |
|                                                       | <b>249.380.070.849</b> | <b>247.472.745.992</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                     |                        |                        |
| Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nội    | 220.500.000.000        | 220.500.000.000        |
| Công ty CP Giáo dục Quốc tế Thần đồng                 | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương               | 29.819.176.739         | 29.894.176.739         |
| Các cá nhân mua nợ từ Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương | -                      | 172.991.310.737        |
| Công ty TNHH Gió Hát                                  | 70.067.483.056         | 70.067.483.056         |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân                               | 12.393.653.218         | 18.393.653.218         |
| Các đối tượng khác                                    | 8.103.443.885          | 7.899.337.787          |
|                                                       | <b>540.883.756.898</b> | <b>719.745.961.537</b> |

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                         | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | VND                      | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      | <b>155.296.663.881</b>   | <b>140.288.028.779</b>   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Khánh Hòa      | 25.296.663.881           | 21.388.028.779           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình        | 130.000.000.000          | 100.000.000.000          |
| Người mua nợ từ Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương | -                        | 18.900.000.000           |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       | <b>1.270.000.000.000</b> | <b>1.532.331.166.911</b> |
| Người mua nợ từ Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương | -                        | 132.331.166.911          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình        | 1.270.000.000.000        | 1.400.000.000.000        |
|                                                         | <b>1.425.296.663.881</b> | <b>1.672.619.195.690</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG**

Tầng 23, Tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng,  
P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                                         | Vốn điều lệ              | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng                |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
|                                                         | VND                      | VND                     | VND             | VND                    | VND                           | VND                               | VND                                 | VND                      |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>                        | <b>3.000.000.000.000</b> | <b>6.269.828.101</b>    | <b>(10.000)</b> | <b>110.849.900.972</b> | <b>14.345.072.839</b>         | <b>(2.656.756.452.297)</b>        | <b>624.912.004.176</b>              | <b>1.099.620.343.791</b> |
| Tăng vốn trong năm                                      | -                        | -                       | -               | -                      | -                             | -                                 | 320.000.000.000                     | 320.000.000.000          |
| Lãi trong năm                                           | -                        | -                       | -               | -                      | -                             | 94.080.442.324                    | 47.180.493.964                      | 141.260.936.288          |
| Phân phối lợi nhuận tại các công ty                     | -                        | -                       | -               | -                      | -                             | (3.970.637.365)                   | (2.805.455.869)                     | (6.776.093.234)          |
| Tăng do thanh lý công ty con tại OCH                    | -                        | -                       | -               | -                      | -                             | -                                 | 1.402.823.380                       | 1.402.823.380            |
| Tăng/giảm do thay đổi lợi ích tại công ty con gián tiếp | -                        | -                       | -               | (5.359.116.352)        | -                             | (7.841.978.256)                   | 14.949.077.201                      | 1.747.982.593            |
| Tăng/giảm khác                                          | -                        | -                       | -               | -                      | -                             | (2.343.885.995)                   | 2.186.724.446                       | (157.161.549)            |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>                        | <b>3.000.000.000.000</b> | <b>6.269.828.101</b>    | <b>(10.000)</b> | <b>105.490.784.620</b> | <b>14.345.072.839</b>         | <b>(2.576.832.511.589)</b>        | <b>1.007.825.667.298</b>            | <b>1.557.098.831.269</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                                      | -                        | -                       | -               | -                      | -                             | 122.770.199.544                   | 72.719.749.439                      | 195.489.948.983          |
| Phân phối lợi nhuận tại các công ty                     | -                        | -                       | -               | -                      | -                             | (1.374.671.287)                   | (1.991.713.241)                     | (3.366.384.528)          |
| Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu ở Công ty con       | -                        | -                       | -               | -                      | -                             | 4.529.767.085                     | (20.706.653.725)                    | (16.176.886.640)         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>                        | <b>3.000.000.000.000</b> | <b>6.269.828.101</b>    | <b>(10.000)</b> | <b>105.490.784.620</b> | <b>14.345.072.839</b>         | <b>(2.450.907.216.247)</b>        | <b>1.057.847.049.771</b>            | <b>1.733.045.509.084</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                    | Quý IV năm 2024        | Quý IV năm 2023        |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng                                 | 117.789.419.705        | 110.701.063.517        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                         | 26.842.866.040         | 23.502.718.126         |
| Doanh thu khác                                     | 620.072.345            | 2.000.000.000          |
|                                                    | <b>145.252.358.090</b> | <b>136.203.781.643</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                |                        |                        |
| Chiết khấu thương mại                              | 4.981.008.144          | 1.801.945.677          |
| Giảm giá hàng bán                                  | -                      | 21.355.236             |
| Hàng bán bị trả lại                                | 2.391.574              | 148.390.177            |
|                                                    | <b>4.983.399.718</b>   | <b>1.971.691.090</b>   |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                  | Quý IV năm 2024       | Quý IV năm 2023       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 73.234.339.196        | 71.745.656.018        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 22.751.039.462        | 24.076.270.868        |
| Giá vốn bất động sản             | -                     | 355.498.350           |
| Giá vốn khác                     | 481.295.932           | -                     |
|                                  | <b>96.466.674.590</b> | <b>96.177.425.236</b> |

**25. DOANH THU TÀI CHÍNH**

|                             | Quý IV năm 2024      | Quý IV năm 2023      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 4.906.532.708        | 5.577.125.757        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                    | 80.790.517           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 31.546.423           | -                    |
|                             | <b>4.938.079.131</b> | <b>5.657.916.274</b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                   | Quý IV năm 2024       | Quý IV năm 2023      |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                   | VND                   | VND                  |
| Chi phí lãi vay                                   | 27.660.873.802        | 7.514.267.113        |
| Trích lập / (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư | (832.572.988)         | 1.687.774.393        |
| Chi phí tài chính khác                            | 153.052.836           | (1.198.262.326)      |
|                                                   | <b>26.981.353.650</b> | <b>8.003.779.180</b> |

**27. LỢI NHUẬN KHÁC**

|                                                                  | Quý IV năm 2024        | Quý IV năm 2023       |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                  | VND                    | VND                   |
| <b>a. Thu nhập khác</b>                                          | <b>100.233.596.904</b> | <b>11.038.203.517</b> |
| Thu hồi, xử lý công nợ, công nợ không phải trả                   | 100.075.330.453        | 9.108.298.807         |
| Các khoản khác                                                   | 158.266.451            | 1.929.904.710         |
| <b>b. Chi phí khác</b>                                           | <b>6.112.643.788</b>   | <b>6.752.398.505</b>  |
| Các khoản phạt chậm nộp tiền thuê đất (tại Công ty Viptour-Togi) | 2.772.739.575          | 2.772.739.575         |
| Xử lý công nợ                                                    | 89.006.515             | 2.297.307.835         |
| Khác                                                             | 3.250.897.698          | 1.682.351.095         |
|                                                                  | <b>94.120.953.116</b>  | <b>4.285.805.012</b>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**28. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ**

|                                                     | Năm<br>xử lý | 31/12/2024               | Đơn vị tính: VND<br>01/01/2024 |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------------|
| <b><u>TẠI CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG</u></b>     |              | <b>2.562.742.041.308</b> | <b>2.583.167.950.399</b>       |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                 |              | <b>1.143.933.229.981</b> | <b>1.143.933.229.981</b>       |
| Công ty CP TM & Đầu tư Mạnh Hà                      | 2021         | 480.782.169.169          | 480.782.169.169                |
| Công ty CP đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội        | 2021         | 370.150.060.812          | 370.150.060.812                |
| Công ty TNHH Gió Hát                                | 2021         | 199.001.000.000          | 199.001.000.000                |
| Công ty CP Bảo Linh                                 | 2021         | 75.000.000.000           | 75.000.000.000                 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Nguyên             | 2021         | 19.000.000.000           | 19.000.000.000                 |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>             |              | <b>81.273.856.974</b>    | <b>81.273.856.974</b>          |
| Công ty CP Robot Tosy                               | 2021         | 27.823.311.313           | 27.823.311.313                 |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng Sông Đà               | 2021         | 20.635.963.722           | 20.635.963.722                 |
| Công ty TNHH TMDV & SX Phi Kha Miền Bắc             | 2021         | 5.344.267.999            | 5.344.267.999                  |
| Công ty CP Vinafacade                               | 2021         | 5.522.659.768            | 5.522.659.768                  |
| Công ty CP Đầu tư Văn Phú Building                  | 2021         | 5.707.549.314            | 5.707.549.314                  |
| Công ty TNHH Vật Tư Kim Khí Hưng Yên                | 2021         | 5.096.125.835            | 5.096.125.835                  |
| Công ty CP truyền thông TVSHOPPING                  | 2021         | 2.337.931.029            | 2.337.931.029                  |
| Công ty CP Bán lẻ và Quản lý Bất động sản Đại Dương | 2021         | 3.492.500.351            | 3.492.500.351                  |
| Nguyễn Thị Tuyết                                    | 2021         | 2.500.000.000            | 2.500.000.000                  |
| Các đối tượng khác                                  | 2021         | 2.813.547.643            | 2.813.547.643                  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                       |              | <b>899.375.408.667</b>   | <b>919.801.317.758</b>         |
| Nguyễn Thị Dung                                     | 2023         | 5.365.828.037            | 5.365.828.037                  |
| Các đối tượng khác                                  | 2023         | 1.412.400.136            | 1.412.400.136                  |
| Công ty CP Bình Dương Xanh                          | 2021         | 270.150.000.000          | 270.150.000.000                |
| Công ty TNHH VNT                                    | 2021         | 161.545.208.763          | 181.971.117.854                |
| Công ty TNHH Phát triển TM và Đầu tư Việt Nam       | 2021         | 56.768.170.073           | 56.768.170.073                 |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội        | 2021         | 58.929.396.402           | 58.929.396.402                 |
| Công ty CP TM & Đầu tư Mạnh Hà                      | 2021         | 40.928.235.832           | 40.928.235.832                 |
| Công ty TNHH Gió Hát                                | 2021         | 22.866.062.385           | 22.866.062.385                 |
| Công ty CP Bảo Linh                                 | 2021         | 7.236.369.444            | 7.236.369.444                  |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Nguyên             | 2021         | 7.085.149.998            | 7.085.149.998                  |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Thương mại BMC Hà Nội  | 2021         | 28.002.299.999           | 28.002.299.999                 |
| Đầu tư vào Dự án 317 Trường Chinh của Cty BMC       | 2021         | 904.349.500              | 904.349.500                    |
| Công ty CP Đầu Tư Lam Hồng                          | 2021         | 35.515.056.108           | 35.515.056.108                 |
| DA 25 Trần Khánh Dư - Bộ Tư Lệnh Bộ Đội Biên Phòng  | 2021         | 2.132.720.000            | 2.132.720.000                  |
| Nguyễn Khoa Điền                                    | 2021         | 45.620.165.000           | 45.620.165.000                 |
| Nguyễn Trịnh Minh Hà                                | 2021         | 35.300.000.000           | 35.300.000.000                 |
| Đào Thị Diệp Hương                                  | 2021         | 27.470.959.196           | 27.470.959.196                 |
| Nguyễn Thị Xuyên                                    | 2021         | 6.737.500.000            | 6.737.500.000                  |
| Đào Vũ Nguyên                                       | 2021         | 6.095.864.000            | 6.095.864.000                  |
| Trần Thị Thu Hương                                  | 2021         | 2.081.000.000            | 2.081.000.000                  |
| Lê Tiến Ngọc                                        | 2021         | 2.679.720.105            | 2.679.720.105                  |
| Các đối tượng khác                                  | 2021         | 29.533.550.110           | 29.533.550.110                 |
| Chi phí ủng hộ xây dựng chùa An Hà - Tỉnh Bắc Giang | 2020         | 7.691.868.657            | 7.691.868.657                  |
| Hà Văn Thắm                                         | 2020         | 9.750.800.000            | 9.750.800.000                  |
| Hoàng Văn Tuyến                                     | 2020         | 18.500.000.000           | 18.500.000.000                 |
| Các đối tượng khác                                  | 2020         | 9.072.734.922            | 9.072.734.922                  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

|                                                     | Năm<br>xử lý | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-----------------------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |              | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                             | 2021         | 3.508.248.253          | 3.508.248.253          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                    |              | 176.637.298.868        | 176.637.298.868        |
| Công ty CP Đầu tư và xây dựng Sông Đà               | 2023         | 8.289.079.493          | 8.289.079.493          |
| Các đối tượng khác                                  | 2023         | 201.651.041            | 201.651.041            |
| Công ty CP Đầu tư Thành An                          | 2021         | 144.000.000.000        | 144.000.000.000        |
| Công ty Luật TNHH Key Việt Nam                      | 2021         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Topcare           | 2021         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Công ty CP TM đầu tư và xây dựng Thành Đông         | 2021         | 1.835.234.949          | 1.835.234.949          |
| Các đối tượng khác                                  | 2021         | 2.311.333.385          | 2.311.333.385          |
| Trả trước cho người bán dài hạn                     |              | 258.013.998.565        | 258.013.998.565        |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Thương mại BMC Hà Nội  | 2021         | 66.000.000.000         | 66.000.000.000         |
| Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Liên Việt               | 2021         | 145.000.000.000        | 145.000.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định               | 2021         | 4.850.000.000          | 4.850.000.000          |
| Công ty CP BSC Việt Nam                             | 2021         | 2.146.109.684          | 2.146.109.684          |
| Công ty CP Đầu tư PVR Hà Nội                        | 2021         | 40.017.888.881         | 40.017.888.881         |
| <b>TẠI CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐẠI DƯƠNG THẮNG LONG</b>   |              | <b>724.244.431.445</b> | <b>724.244.431.445</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu khác   |              | 724.244.431.445        | 724.244.431.445        |
| Quách Tuấn Anh                                      | 2021         | 103.800.000            | 103.800.000            |
| Lê Tiến Ngọc                                        | 2021         | 7.011.231.770          | 7.011.231.770          |
| Nguyễn Thị Dung                                     | 2021         | 2.165.900.000          | 2.165.900.000          |
| Công ty CP Đầu tư và xây dựng Sông Đà               | 2021         | 672.814.500.000        | 672.814.500.000        |
| Hà Văn Thẩm                                         | 2021         | 2.148.999.675          | 2.148.999.675          |
| Công ty CP Đầu tư và tư vấn Liên Việt               | 2021         | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| <b>TẠI CÔNG TY CP ONE CAPITAL HOSPITALITY</b>       |              | <b>852.773.369.625</b> | <b>852.773.369.625</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                    |              | 2.061.673.687          | 2.061.673.687          |
| Công ty CP Sở giao dịch Hàng Hóa Info               | 2022         | 471.500.857            | 471.500.857            |
| Công ty CP Truyền thông TVshopping                  | 2022         | 557.377.711            | 557.377.711            |
| Công ty CP Bán lẻ và Quản lý Bất Động Sản Đại Dương | 2022         | 328.289.387            | 328.289.387            |
| Công ty TNHH Hoàng Gia Việt Nam                     | 2023         | 14.400.000             | 14.400.000             |
| Các đối tượng khác                                  | 2022         | 690.105.732            | 690.105.732            |
| Phải thu ngắn hạn khác                              |              | 844.370.612.374        | 844.370.612.374        |
| Hà Trọng Nam                                        | 2022         | 586.131.347.928        | 586.131.347.928        |
| Hứa Thị Bích Hạnh                                   | 2022         | 56.794.444.446         | 56.794.444.446         |
| Công ty TNHH VNT                                    | 2022         | 201.200.820.000        | 201.200.820.000        |
| Các đối tượng khác                                  | 2022         | 244.000.000            | 244.000.000            |
| Phải thu dài hạn khác                               |              | 6.255.083.564          | 6.255.083.564          |
| Đinh Thị Chang Nhung                                | 2022         | 2.868.400.000          | 2.868.400.000          |
| Nguyễn Khoa Điền                                    | 2022         | 3.189.855.564          | 3.189.855.564          |
| Đặng Minh Lệ                                        | 2022         | 196.828.000            | 196.828.000            |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                    |              | 86.000.000             | 86.000.000             |
|                                                     |              | 3.415.515.410.933      | 4.160.185.751.469      |

Người lập  
Nguyễn Thị Na  
Ngày 03 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng  
Vũ Xuân Dương

Tổng Giám đốc  
Lê Vũ Hải